

Bản án số: **109/2024/DS-ST**

Ngày: 05 - 8 - 2024.

V/v tranh chấp: “Hợp đồng mua bán tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Tuấn Khanh.

Ông Huỳnh Khắc Đoàn Cương.

- Thư ký phiên Tòa: Bà Trần Thị Thảo Nguyên – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 164/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên Tòa số 128/2024/QĐST- DS ngày 15 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty T.

Trụ sở chính: A, Khu phố B, Phường C, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: **Ông Phạm Lê Bảo T**, sinh năm 1983 - Chức vụ: Giám đốc. **(Vắng mặt)**

Địa chỉ: A, Khu phố B, Phường C, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn :

1. Ông Phạm Quang H, sinh năm 1980 **(Có mặt)**

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện D, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Trần Minh T, sinh năm 1995 **(Vắng mặt)**

Địa chỉ: Ấp H, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

(Văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 10 năm 2023).

Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 05/8/2024.

- Bị đơn: **Ông Nguyễn Văn R**, sinh năm 1969 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2023, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 10/4/2024, bản tự khai ngày 13/3/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, ông Phạm Quang H, ông Trần Minh T là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn do ông Phạm Quang H trình bày:*

Vào năm 2014 Công ty T (gọi tắt Công ty) và ông Nguyễn Văn R có thỏa thuận mua bán tài sản về việc Công ty bán cho ông R thuốc và thức ăn nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm). Đến ngày 31/8/2018 hai bên quyết toán công nợ ông R còn nợ Công ty số tiền 103.607.000 đồng. Công ty nhiều lần yêu cầu ông R phải có nghĩa vụ thanh toán tiền cho Công ty nhưng ông R vẫn không trả. Đến ngày 09/6/2023 hai bên lập biên bản xác nhận công nợ ông R thừa nhận nợ Công ty số tiền 103.607.000 đồng.

Công ty yêu cầu ông Nguyễn Văn R và vợ là bà Nguyễn Thị U phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty số tiền nợ gốc 103.607.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 31/8/2018 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án (ngày 05/8/2024) là **71 tháng lẻ 5 ngày, tính tròn 71 tháng** với số tiền là:

$103.607.000 \text{ đồng} \times 71 \text{ tháng} \times 10\%/\text{năm} = 61.300.808 \text{ đồng}.$

Tổng cộng vốn và lãi là: 164.907.808 đồng.

Tại phiên Tòa: Nguyên đơn xin rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện, không khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị U có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Nay Công ty yêu cầu ông Nguyễn Văn R có nghĩa vụ trả cho Công ty số tiền nợ vốn và lãi là: 164.907.808 đồng.

* Đối với ông Nguyễn Văn R là bị đơn, bà Nguyễn Thị U là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông bà đều vắng mặt, mặc dù ông bà vẫn còn sinh sống tại địa phương, nên không thu thập được lời khai của ông bà.

* Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tuân theo đúng quy định của pháp luật. Riêng bị đơn ông Nguyễn Văn R, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U vắng mặt tại phiên Tòa là không thực hiện theo quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty để buộc ông R có nghĩa vụ trả cho Công ty số tiền nợ là 164.907.808 đồng, trong đó vốn gốc 103.607.000 đồng, tiền lãi là 61.300.808 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi của Công ty về việc không buộc bà Nguyễn Thị U có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1]. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn R, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U đã được Tòa án triệu tập hợp lệ **lần thứ hai** để xét xử, nhưng ông R, bà U vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông bà là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Công ty khởi kiện yêu cầu ông R có nghĩa vụ trả tiền nợ mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc nuôi trồng thủy sản là 164.907.808 đồng, trong đó vốn gốc 103.607.000 đồng, tiền lãi là 61.300.808 đồng. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo quy định tại **Điều 430 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26** của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. **Về thẩm quyền giải quyết vụ án:** Theo Đơn xin xác nhận ngày 04/10/2023 của Công an xã Bình Thới, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xác nhận ông Nguyễn Văn R có đăng ký thường trú và hiện còn đang sinh sống tại ấp 1 Giồng Sầm, xã Bình Thới, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào **điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39** của Bộ luật tố tụng dân sự, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

[4]. Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị U, **cụ thể rút yêu cầu buộc** bà Nguyễn Thị U có nghĩa vụ liên đới với ông Nguyễn Văn R trả số tiền nợ mua bán tài sản là 164.907.808 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và yêu cầu này phù hợp với quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện này của Công ty đối với bà Nguyễn Thị U là có cơ sở.

** Về nội dung:*

- **Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông R có nghĩa vụ trả số tiền nợ 164.907.808 đồng, trong đó vốn gốc 103.607.000 đồng, tiền lãi là 61.300.808 đồng.**

- Cơ sở chứng cứ: Biên bản xác nhận công nợ đề ngày 09/6/2023.

[5]. *Hội đồng xét xử xét thấy*: Theo lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, đều xác định được giữa nguyên đơn và ông R có giao dịch mua bán thức ăn, thuốc nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm) với nhau từ năm 2014 và số nợ sau khi hai bên kết nợ lại vào ngày 09/6/2023 là 103.607.000 đồng.

Đối với ông R trong suốt quá trình giải quyết vụ án, đều vắng mặt nên không có lời khai.

- Xét các tài liệu, chứng cứ do Công ty giao nộp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đó là:

+ “*Biên bản xác nhận công nợ đề ngày 09/6/2023*” có thể hiện nội dung đầy đủ là “*Bên mua (gọi là Bên B): Nguyễn Văn R, địa chỉ ấp 1 Giồng Sầm, xã Bình Thới, huyện Bình Đại Qua đối chiếu xác nhận, hai bên thống nhất xác nhận tính đến ngày 09 tháng 6 năm 2023, Bên B nợ Bên A (Công ty) tổng số tiền là: 103.607.000 đồng...*” có chữ ký và ghi đầy đủ họ tên của ông Nguyễn Văn R dưới mục đại diện bên mua, phía Công ty là đại diện bên bán do anh Phạm Lê Bảo Trọng là giám đốc Công ty ký tên và đóng dấu.

Nay ông R không có ý kiến gì về chứng cứ do Công ty giao nộp, **đều vắng mặt, không đến Tòa án để giải quyết**, mặc dù đã được Tòa án thông đạt hợp lệ **các giấy triệu tập, Thông báo các tài liệu chứng cứ** do nguyên đơn giao nộp, ra Thông báo **cho ông R có nghĩa vụ cung cấp cho Tòa án những tài liệu, chứng cứ chứng minh, để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình** “*về việc Công ty có yêu cầu ông R và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty số tiền nợ là 103.607.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất*”, nhưng hết thời gian ấn định và cho đến khi mở phiên tòa xét xử, ông R vẫn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh hay có văn bản phản đối yêu cầu khởi kiện của Công ty, cũng như không có ý kiến gì về chứng cứ do Công ty giao nộp. Do đó, căn cứ theo quy định tại **khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự**, nên xem như mặc nhiên ông R thừa nhận còn nợ Công ty số tiền nợ **nêu trên**.

[6]. Từ cơ sở phân tích trên, xác định được giữa Công ty và ông R có quan hệ giao dịch mua bán tài sản theo quy định tại **Điều 430 của Bộ luật dân sự năm 2015**, cụ thể là mua bán thức ăn và thuốc phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm); được 02 bên thiết lập trên tinh thần tự nguyện, mặc dù chỉ thỏa thuận miệng không có làm văn bản nhưng sau đó có ký biên bản xác nhận công nợ. Qua Hợp đồng mua bán thấy rằng, nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ giao tài sản đầy đủ cho ông R; đồng thời ông R đã sử dụng hết quyền nhận tài sản, nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền đầy đủ cho nguyên đơn, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông R trả số tiền nợ còn lại là 103.607.000 đồng là có cơ sở và phù hợp với quy định tại **Điều 280, 430, 440** của Bộ luật dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về lãi suất:

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 31/8/2018 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án là ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/8/2024), tính tròn 71 tháng, nên:

$$103.607.000 \text{ đồng} \times 71 \text{ tháng} \times 10\%/\text{năm} = 61.300.808 \text{ đồng}.$$

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ **Điều 357** Bộ luật dân sự năm 2015 thì bên có nghĩa vụ chậm trả tiền phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, nên thời gian yêu cầu tính lãi từ ngày 31/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/8/2024) là phù hợp. Đồng thời mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu 10%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 của **Bộ luật dân sự năm 2015** nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Như vậy, tổng số vốn gốc và tiền lãi ông R có trách nhiệm trả cho Công ty là 164.907.808 đồng. Trong đó:

+ Vốn gốc: 103.607.000 đồng.

+ Tiền lãi: 61.300.808 đồng.

[8]. *Đối với lời trình bày của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại về quan điểm giải quyết vụ án:* Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; **khoản 2 Điều 26** của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của Công ty được chấp nhận toàn bộ, nên ông R phải chịu án phí của số tiền 164.907.808 đồng là:

$164.907.808 \text{ đồng} \times 5\% = 8.245.390 \text{ đồng}.$

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các **Điều 430, 440, 280, 357**, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; **điểm b khoản 2** Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 91; **khoản 2 Điều 244**; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. **Đình chỉ** xét xử **phần** yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với bà Nguyễn Thị U về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị U có nghĩa vụ liên đới với ông Nguyễn Văn R trả số tiền nợ mua bán **tài sản là** 164.907.808 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu, chín trăm lẻ bảy nghìn, tám trăm lẻ tám đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với ông Nguyễn Văn R về việc “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản*”.

3. Buộc ông Nguyễn Văn R có nghĩa vụ trả cho Công ty T số tiền nợ **mua bán tài sản là** 164.907.808 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu, chín trăm lẻ bảy nghìn, tám trăm lẻ tám đồng). Trong đó:

- + Vốn gốc: 103.607.000 đồng (Một trăm lẻ ba triệu, sáu trăm lẻ bảy nghìn đồng).
- + Tiền lãi: 61.300.808 đồng (Sáu mươi một triệu, ba trăm nghìn, tám trăm lẻ tám đồng).

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, **bên** phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

5.1. Ông Nguyễn Văn R phải chịu là 8.245.390 đồng (Tám triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn, ba trăm chín mươi đồng).

5.2. Công ty T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.906.847 đồng (Ba triệu, chín trăm lẻ sáu nghìn, tám trăm bốn mươi bảy đồng) theo biên lai thu tiền số 0003271 ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị U vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Duyên

